

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 36

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2017
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2021
Bà Đoàn Kim Dung	Kế toán Trưởng kiêm Giám đốc Tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Phan Phương Anh, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61020402/22723848

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		363.915.401.990	267.531.697.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	108.085.881.699	154.212.286.318
111	1. Tiền		16.585.881.699	1.712.286.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.500.000.000	152.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	244.734.824.510	100.058.391.385
121	1. Đầu tư ngắn hạn		246.744.629.510	100.058.391.385
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.009.805.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.021.705.542	12.030.145.263
132	1. Trả trước cho người bán		649.570.998	1.425.336.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	5.236.692.077	8.856.135.296
135	3. Các khoản phải thu khác	8	135.442.467	1.748.673.967
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.072.990.239	1.230.874.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		59.570.850	21.520.000
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	5.013.419.389	1.209.354.409
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.708.050.599	213.331.149.974
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		6.172.307.194	5.296.830.678
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.640.554.263	3.599.180.677
222	Nguyên giá		6.467.939.897	6.623.779.423
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.827.385.634)	(3.024.598.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.317.952.931	1.697.650.001
228	Nguyên giá		3.128.800.000	2.104.750.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(810.847.069)	(407.099.999)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		213.800.000	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	153.250.263.000	207.698.569.488
258	1. Đầu tư dài hạn khác		153.250.263.000	207.698.569.488
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.285.480.405	335.749.808
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.007.488.725	220.749.808
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	277.991.680	115.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		526.623.452.589	480.862.847.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		60.484.568.989	54.176.761.419
310	I. Nợ ngắn hạn		60.484.568.989	22.374.221.419
312	1. Phải trả người bán		33.777.512.230	7.143.552.629
313	2. Người mua trả tiền trước	16	100.000.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.208.937.289	596.346.084
315	4. Phải trả người lao động		16.543.043.309	6.665.474.609
319	5. Phải trả phải nộp khác	16	682.828.553	385.283.698
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.172.247.608	7.583.564.399
330	II. Nợ dài hạn		-	31.802.540.000
331	1. Phải trả người bán		-	31.802.540.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	466.138.883.600	426.686.085.930
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		323.795.000.000	323.795.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		23.876.719.176	20.127.908.419
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.266.092.232	24.091.741.792
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.101.072.192	58.571.435.719
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		526.623.452.589	480.862.847.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
005	5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD JPY		377.855 11.855 366.000	377.855 11.855 366.000
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		96.762.880.000	40.823.010.000
007	Trong đó: 6.1. Chứng khoán giao dịch		96.762.880.000	40.823.010.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		148.202.341.100	161.060.221.700
030 031	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	18	114.811.978.990 114.811.978.990	2.145.878.066 2.145.878.066
040 041	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	18	4.358.883.562.743 4.358.883.562.743	1.321.458.069.489 1.321.458.069.489
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	71.581.628.560	15.829.494.243
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	75.049.786.253	7.109.337.026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	1. Doanh thu	21	45.305.289.978	21.165.580.871
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		45.305.289.978	21.165.580.871
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	22	36.074.434.592	16.696.851.390
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		9.230.855.386	4.468.729.481
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	107.094.228.246	85.669.412.723
22	6. Chi phí tài chính	24	5.649.957.177	32.614.387.157
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.502.293.400	10.996.527.944
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.172.833.055	46.527.227.103
31	9. Thu nhập khác		3.046.125.118	1.745.939.464
32	10. Chi phí khác		2.579.058.939	1.745.939.464
40	11. Lợi nhuận khác		467.066.179	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.639.899.234	46.527.227.103
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	12.663.684.093	3.702.941.208
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.976.215.141	42.824.285.895
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.177	1.243

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		304.344.031.733	467.659.016.767
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(356.762.327.713)	(285.610.124.138)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.239.043.017)	(21.001.600.794)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.467.749.073)	(3.728.715.525)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.341.633.834	36.461.648.569
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.834.123.819)	(62.331.801.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.617.578.055)	131.448.423.510
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.354.956.974)	(2.452.640.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		523.000.000	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán		(27.429.660.000)	(26.600.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		117.105.352.560	45.543.629.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		87.843.735.586	36.490.989.200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.339.500.000)	(48.509.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.339.500.000)	(48.509.250.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(46.113.342.469)	119.430.162.710
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		154.212.286.318	34.780.499.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.062.150)	1.623.950
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	108.085.881.699	154.212.286.318

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2020	1/1/2021	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	323.795.000.000	323.795.000.000	-	-	-	-	323.795.000.000	323.795.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	17	17.986.694.124	20.127.908.419	2.141.214.295	-	3.748.810.757	-	20.127.908.419	23.876.719.176
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.229.055.186	24.091.741.792	2.141.214.295	(278.527.689)	3.748.810.757	(574.460.317)	24.091.741.792	27.266.092.232
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17	72.381.905.888	58.571.435.719	42.824.285.895	(56.634.756.064)	74.976.215.141	(42.446.578.668)	58.571.435.719	91.101.072.192

Người lập biểu



Người kiểm soát





Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý ba (3) quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital, Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital, Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB và hai (2) quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện là Quỹ MB An Khang, Quỹ MB Thịnh Vượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 29 người, trong đó có 14 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25 người, trong đó có 15 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Họ và tên	Số giấy phép	Ngày cấp
1	Phan Phương Anh	00049/QLQ	27/02/2009
2	Trương Thị Hương Trà	00064/QLQ	27/02/2009
3	Giang Trung Kiên	000547/QLQ	01/02/2011
4	Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009
5	Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009
6	Lê Xuân Lập	001345/QLQ	18/11/2015
7	Hà Anh Tùng	001058/QLQ	20/12/2013
8	Phan Thị Tú Linh	001143/QLQ	01/10/2014
9	Bạch Thế Phong	001783/QLQ	22/05/2019
10	Trần Đức	001784/QLQ	22/05/2019
11	Nguyễn Hữu Phú	001940/QLQ	05/10/2020
12	Bùi Thị Trang Nhung	001782/QLQ	22/05/2019
13	Trần Minh Ngọc	001849/QLQ	11/11/2019
14	Nguyễn Kim Khánh	001983/QLQ	13/05/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CAM KẾT TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

4.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong "Tiền và các khoản tương đương tiền", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá chứng khoán trên thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư số 146") hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (3) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Trường hợp không thể xác định giá trị thực tế của chứng khoán thì công ty quản lý quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư số 48"). Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng trong trường hợp không nhận được báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp được lập tại cùng thời điểm Công ty thực hiện đánh giá suy giảm giá trị của khoản đầu tư.

Theo Thông tư số 146, những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tái chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ, bao gồm các quỹ dự trữ bắt buộc và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn cổ phần (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán để đảm bảo tuân thủ với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ không được phép sử dụng để chi trả cổ tức và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ hỗ trợ kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí giao dịch chứng chỉ quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.14 Lợi ích của nhân viên

4.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến 30 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của Công ty được giảm xuống 0%. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến 30 tháng 9 năm 2022, theo Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp của Công ty được giảm xuống 0%.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	339.213.025	352.275.175
Tiền gửi không kỳ hạn	16.246.668.674	1.360.011.143
Tiền gửi có kỳ hạn	91.500.000.000	152.500.000.000
	108.085.881.699	154.212.286.318

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng có lãi suất từ 2,80% - 3,90%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	9.676.288	246.701.129.510	4.082.301	79.058.391.385
<i>Bao gồm các mã giảm giá TBD</i>	105.000	9.884.805.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	145.000	43.500.000	-	-
	9.821.288	246.744.629.510	4.082.301	79.058.391.385
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-		21.000.000.000
Tổng cộng		246.744.629.510		100.058.391.385
Dự phòng giảm giá		2.009.805.000		-
		244.734.824.510		100.058.391.385

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	-	3.071.027.977
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	2.009.805.000	(3.071.027.977)
Số dư cuối năm	2.009.805.000	-

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	2.215.743.153	1.006.140.754
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.020.948.924	6.849.994.542
Phải thu khác	-	1.000.000.000
	5.236.692.077	8.856.135.296

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự thu lãi tiền gửi	105.442.467	898.673.967
Dự thu cổ tức	-	850.000.000
Tạm ứng chi tiêu nội bộ	30.000.000	-
	135.442.467	1.748.673.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 15)	5.013.419.389	1.209.354.409
	5.013.419.389	1.209.354.409

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> VND	<i>Thiết bị văn phòng</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	609.612.223	5.917.127.400	61.875.000	35.164.800	6.623.779.423
Mua mới trong năm	772.746.482	-	288.360.492	56.000.000	1.117.106.974
Thanh lý trong năm	(30.855.000)	(1.145.051.700)	(61.875.000)	(35.164.800)	(1.272.946.500)
Số dư cuối năm	1.351.503.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.467.939.897
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	551.537.715	2.395.722.231	49.500.000	27.838.800	3.024.598.746
Khấu hao trong năm	192.061.811	795.345.948	66.326.315	13.610.948	1.067.345.022
Giảm trong năm	(22.466.634)	(1.145.051.700)	(61.875.000)	(35.164.800)	(1.264.558.134)
Số dư cuối năm	721.132.892	2.046.016.479	53.951.315	6.284.948	2.827.385.634
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	58.074.508	3.521.405.169	12.375.000	7.326.000	3.599.180.677
Số dư cuối năm	630.370.813	2.726.059.221	234.409.177	49.715.052	3.640.554.263

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 526.857.223 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.671.908.923 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	637.712.223	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.608.539.423
Mua mới trong năm	51.900.000	2.043.340.000	-	-	2.095.240.000
Thanh lý trong năm	(80.000.000)	-	-	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	609.612.223	5.917.127.400	61.875.000	35.164.800	6.623.779.423
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	618.513.552	1.861.415.479	37.125.000	19.047.600	2.536.101.631
Khấu hao trong năm	13.024.163	534.306.752	12.375.000	8.791.200	568.497.115
Giảm trong năm	(80.000.000)	-	-	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	551.537.715	2.395.722.231	49.500.000	27.838.800	3.024.598.746
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	19.198.671	2.012.371.921	24.750.000	16.117.200	2.072.437.792
Số dư cuối năm	58.074.508	3.521.405.169	12.375.000	7.326.000	3.599.180.677

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	
	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.104.750.000	317.750.000
Tăng trong năm	1.024.050.000	1.787.000.000
Số dư cuối năm	3.128.800.000	2.104.750.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	407.099.999	317.750.000
Hao mòn trong năm	403.747.070	89.349.999
Số dư cuối năm	810.847.069	407.099.999
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.697.650.001	-
Số dư cuối năm	2.317.952.931	1.697.650.001

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 317.750.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng chỉ quỹ	14.675.234,11	153.250.263.000	14.406.022,17	164.088.432.876
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	1.700.000	43.610.136.612
	14.675.234,11	153.250.263.000	16.106.022,17	207.698.569.488

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phí trả trước dài hạn	2.139.937.121	35.841.175
Chi phí công cụ, dụng cụ	867.551.604	184.908.633
	3.007.488.725	220.749.808

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	277.991.680	115.000.000
	277.991.680	115.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.205.714.289	596.346.084
Thuế GTGT	3.223.000	-
	2.208.937.289	596.346.084

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2020: 14%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.639.899.234	46.527.227.103
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập không chịu thuế	(30.126.695.149)	(22.875.102.977)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.792.154.231	2.799.079.882
Điều chỉnh	13.062.150	(1.623.950)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	63.318.420.466	26.449.580.058
Thuế suất thuế TNDN	20%	14%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.663.684.093	3.702.941.208
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.663.684.093	3.702.941.208
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(1.209.354.409)	(1.183.580.092)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.467.749.073)	(3.728.715.525)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(5.013.419.389)	(1.209.354.409)

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Người mua trả tiền trước	100.000.000	-
Cổ tức phải trả	144.000.000	104.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	538.828.553	281.283.698
	782.828.553	385.283.698

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	323.795.000.000	100.000.000	17.986.694.124	22.229.055.186	72.381.905.888	436.492.655.198
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	42.824.285.895	42.824.285.895
Trích lập quỹ theo quy định	-	-	2.141.214.295	2.141.214.295	(4.282.428.590)	-
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(48.569.250.000)	(48.569.250.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.783.077.474)	(3.783.077.474)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(278.527.689)	-	(278.527.689)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	323.795.000.000	100.000.000	20.127.908.419	24.091.741.792	58.571.435.719	426.686.085.930

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	323.795.000.000	100.000.000	20.127.908.419	24.091.741.792	58.571.435.719	426.686.085.930
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	74.976.215.141	74.976.215.141
Trả cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(32.379.500.000)	(32.379.500.000)
Trích lập quỹ theo quy định	-	-	3.748.810.757	3.748.810.757	(7.497.621.514)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.569.457.154)	(2.569.457.154)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(574.460.317)	-	(574.460.317)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	27.266.092.232	91.101.072.192	466.138.883.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	836.036.573.515	188.574.585.129
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
FPT	7.773.342.550	-
MKP	34.884.261.089	34.890.790.299
VNM	6.896.679.525	-
SGI	27.040.000.000	-
PLX	2.701.005.440	-
VNR	-	27.327.890.440
VHM	69.257.901.255	-
VEA	2.905.952.400	-
DRC	4.643.920.447	-
TCB	106.926.976.493	-
LGM	14.584.000.000	14.584.000.000
VPB	4.864.385.649	-
BVH	6.086.345.845	-
GVR	1.296.692.125	-
HPG	78.436.658.780	-
MWG	4.842.042.185	-
PNJ	20.974.955.310	-
VRE	5.780.132.212	-
Cổ phiếu không niêm yết	49.000.000.000	80.283.484.360
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
VSTAO	-	2.148.399.360
VASS	-	871.885.000
Trái phiếu	3.174.066.989.228	706.000.000.000
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
Trái phiếu Cty TNHH Năng Lượng Phan Lâm	31.145.844.639	-
Tiền gửi có kỳ hạn	299.780.000.000	346.600.000.000
	4.358.883.562.743	1.321.458.069.489
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	114.811.978.990	2.145.878.066
	4.473.695.541.733	1.323.603.947.555

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu tiền cổ tức	15.982.590.000	854.520.000
Phải thu lãi trái phiếu	51.904.847.958	14.575.126.027
Phải thu tiền bán chứng khoán và thu khác	3.026.743.065	440.000
Phải thu lãi tiền gửi	667.447.537	399.408.216
	71.581.628.560	15.829.494.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	43.494.599.183	-
Phải trả phí quản lý cho Công ty	2.625.900.451	6.849.884.542
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	142.724.218	64.520.863
Phải trả phí quản lý MBAL thu hộ	64.616.443	-
Khoản giữ hộ	28.536.891.232	-
Phải trả khác	185.054.726	194.931.621
	75.049.786.253	7.109.337.026

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	16.181.597.581	11.615.416.713
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	18.867.989.563	7.605.489.933
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.885.000.000	1.857.000.000
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	5.263.308.873	-
Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ	3.107.393.961	87.674.225
	45.305.289.978	21.165.580.871

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	27.068.056.355	12.029.257.479
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	2.860.032.019	1.136.028.551
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.116.348.106	471.607.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.471.092.092	657.847.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.558.906.020	2.402.110.953
	36.074.434.592	16.696.851.390

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.800.548.249	44.603.176.120
Thu nhập cổ tức, trái tức và tiền gửi ngân hàng	102.293.679.997	41.063.190.053
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.046.550
	107.094.228.246	85.669.412.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.332.403.114	35.156.408.403
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 6)	2.009.805.000	(3.071.027.977)
Chi phí tài chính khác	307.749.063	529.006.731
	5.649.957.177	32.614.387.157

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	10.948.523.472	8.719.070.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.493.236	924.202.503
Thuế, phí và lệ phí	28.950.500	31.950.500
Chi phí giới thiệu sản phẩm	7.760.638.955	-
Chi phí khác	3.753.687.237	1.321.304.802
	23.502.293.400	10.996.527.944

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	74.976.215.141	42.824.285.895
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.498.572.908)	(2.569.457.154)
	70.477.642.233	40.254.828.741

(*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, tương đương với tỷ lệ phân bổ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu trong năm	32.379.500	32.379.500

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính	2.177	1.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 244.691.324.510 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 128.358.371.900 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

27.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND			
	Đã quá hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	- 108.085.881.699		- 108.085.881.699	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	- 246.744.629.510		- 246.744.629.510	
Các khoản phải thu ngắn hạn	- 6.021.705.542		- 6.021.705.542	
Các khoản phải thu dài hạn	-	- 277.991.680	277.991.680	
Đầu tư dài hạn khác	-	- 153.250.263.000	153.250.263.000	
	- 360.852.216.751	153.528.254.680	514.380.471.431	
Các khoản phải trả, phải nộp	- 60.484.568.989		- 60.484.568.989	
	- 60.484.568.989		60.484.568.989	
Chênh lệch thanh khoản ròng	- 300.367.647.762	153.528.254.680	453.895.902.442	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 56/NQ - ĐHĐCĐ - MBC ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS là 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty. Thưởng cho các thành viên HĐQT và BKS áp dụng theo quy định tại Quy chế hiện hành của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Công ty.

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị	3.379.100.000	2.942.610.081
Ban Kiểm soát	1.061.400.000	792.132.970
Ban Giám đốc	8.748.950.717	6.943.683.683
	13.189.450.717	10.678.426.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

	Mối quan hệ	31/12/2021 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2020 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại MB		72.089.575.774	174.789.007.770
Phải thu lãi và phí		79.243.836	898.673.967
Phải trả về giao dịch chứng khoán		(16.402.540.000)	(38.832.200.000)
Phải trả dịch vụ khác		(1.542.264.840)	(82.629)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		15.791.339.089	2.916.076
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục và phí tư vấn		831.917.129	5.600.359.722
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		252.991.680	95.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục		1.230.100.072	1.624.569.805
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		103.250.263.000	119.088.432.876
Phải thu phí quản lý		665.148.599	885.719.086
Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu phí quản lý		1.292.740.050	53.714.547
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		10.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu phí quản lý		257.854.504	66.707.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 Doanh thu/(Chi phí) VND	Năm 2020 Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		4.988.021.400	5.642.762.277
Phí giao dịch và phí khác		(7.769.683.102)	(191.540.118)
Cổ tức trả trong năm		(29.390.000.000)	(44.085.000.000)
Gửi tiền có kỳ hạn trong năm		614.500.000.000	527.900.000.000
Rút tiền có kỳ hạn trong năm		(716.000.000.000)	(388.500.000.000)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí tư vấn chứng khoán		387.626.616	107.666.712
Phí giao dịch chứng khoán và phí khác		(525.786.532)	(172.284.178)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		7.470.560.808	5.600.359.722
Phí bảo hiểm và phí khác		(113.833.700)	(111.364.400)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Chi phí thuê văn phòng		(3.375.625.074)	(1.733.584.235)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phí quản lý danh mục		5.336.098.842	1.763.939.990
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		9.250.240.005	9.505.734.353
Phí thưởng hoạt động		4.992.092.227	-
Quỹ Đầu tư Trái Phiếu MB	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		5.629.942.881	1.198.995.694
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		1.301.414.695	910.686.666

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bá Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số: 191/CV- MB Capital

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

V/v Giải trình biến động KQKD của
Năm 2021 so với Năm 2020**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Năm 2021 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB đã được kiểm toán bởi CTTNHH Ernst & Young Việt nam

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Năm 2021 so với Năm 2020, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	74,976,215,141	42,824,285,895	32,151,929,246	75.08%

Trong năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến rất phức tạp, dẫn đến nhiều các biện pháp giãn cách xã hội được áp dụng quyết liệt trong nhiều giai đoạn trên khắp cả nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề. Tính chung cả năm 2021, tăng trưởng GDP tiếp tục ở mức thấp là 2.58%.

Trước sự lây lan nhanh chóng của dịch Covid-19, Việt Nam đã đẩy nhanh tốc độ tiêm vaccine và đã đạt được độ phủ thuộc nhóm cao trên thế giới, đặc biệt tại nhiều thành phố lớn, độ phủ vaccine đã đạt đến gần 100%. Nhờ đó, nền kinh tế đã bắt đầu quá trình hồi phục từ quý IV 2021. Trong quý IV, kim ngạch xuất khẩu đạt 95.6 tỷ USD, tăng 19.4% so với cùng kì. Kim ngạch nhập khẩu đạt 89.07 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kì. Cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 336 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kì; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 332 tỷ USD, tăng 26.5% so với cùng kì; cán cân thương mại xuất siêu ở mức 4 tỷ USD.

Bất chấp sự khó khăn của nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có một năm tăng trưởng mạnh mẽ với chỉ số VNINDEX tăng 35.73% so với đầu năm, thuộc nhóm các thị trường có mức tăng cao nhất thế giới.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Năm 2021 của CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư MB tăng 75.08% so với Năm 2020. Trong đó: So với năm 2020 Doanh thu hoạt động kinh doanh tăng 114%, doanh thu tài chính tăng 25%, chi phí tài chính giảm 85%.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh